

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 1 - PHARBACO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018



HÀ NỘI, THÁNG 08 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 1 - PHARBACO
Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 36

202
ÔN
H NH'
I TỐÁ'
VIỆ
/ GI.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Nhật Phương	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 16/5/2018)
Ông Nguyễn Phúc Thuận	Chủ tịch (Thôi giữ chức kể từ ngày 16/5/2018)
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Nhung	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Thanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quân	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Mai	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Ngô Nhật Phương	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 16/5/2018)
Ông Nguyễn Phúc Thuận	Tổng Giám đốc (Thôi giữ chức kể từ ngày 16/05/2018)
Bà Đặng Lệ Thu	Phó Tổng giám đốc thường trực
Bà Hà Thị Thanh Hoa	Phó Giám đốc phụ trách chất lượng
Bà Đào Minh Ngọc	Phó Giám đốc phụ trách sản xuất Nhà máy Tiêm
Bà Đào Thị Hằng	Phó Giám đốc phụ trách sản xuất Nhà máy Viên

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo

228
G T
ỆM H
H VÀI
T N
4Y -

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 1 – PHARBACO



Đặng Lệ Thu

Phó Tổng giám đốc

(Giấy ủy quyền số 01/2018/UQ-PHARBACO ngày 25/05/2018)

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2019

0.7.
Y
CỦA
INH C
AM
TP.

Số: *487*-19/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày *27* tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty CP Dược phẩm Trung ương 1 – Pharbaco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty CP Dược phẩm Trung ương 1 – Pharbaco (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 09 tháng 08 năm 2019, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Do được bổ nhiệm làm kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2018 của Công ty sau thời điểm 31/12/2018 nên chúng tôi không được tham gia chứng kiến kiểm kê số dư tiền mặt của Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài (công ty con) tại thời điểm 31/12/2018. Chúng tôi không thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế, do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của khoản mục nêu trên tại ngày 31/12/2018, cũng như ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề này đến các khoản mục khác có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Nguyễn Thị Hồng Vân
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2018-034-1

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		687.453.811.820	522.036.462.748
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	28.798.838.208	42.423.212.643
1. Tiền	111		18.798.838.208	16.023.212.643
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	26.400.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		25.000.000.000	66.700.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	25.000.000.000	66.700.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		391.320.933.607	218.458.936.502
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	219.003.839.675	151.896.903.603
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	141.890.776.075	48.694.007.718
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	30.429.358.859	17.909.650.786
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.041.002)	(41.625.605)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	212.514.944.320	177.773.452.332
1. Hàng tồn kho	141		213.118.371.641	177.810.987.305
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(603.427.321)	(37.534.973)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.819.095.685	16.680.861.271
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	6.703.578.797	2.322.640.953
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.046.773.652	14.005.595.858
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	68.743.236	352.624.460
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		338.677.121.500	251.051.398.330
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.371.518.993	19.371.518.993
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	19.371.518.993	19.371.518.993
II. Tài sản cố định	220		184.793.386.923	210.992.232.971
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	184.627.916.834	210.992.232.971
- Nguyên giá	222		427.757.005.282	402.525.785.708
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(243.129.088.448)	(191.533.552.737)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	165.470.089	-
- Nguyên giá	228		237.091.500	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(71.621.411)	-
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	122.881.467.785	13.569.379.933
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		122.881.467.785	13.569.379.933
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	-	6.481.153.380
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	6.481.153.380
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.630.747.799	637.113.053
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	11.628.218.321	637.113.053
2. Lợi thế thương mại	269	V.12.	2.529.478	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.026.130.933.320	773.087.861.078

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2018	01/01/2018
C NỢ PHẢI TRẢ	300		554.873.228.565	312.590.928.653
I. Nợ ngắn hạn	310		552.660.508.565	312.070.928.653
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	278.597.822.184	134.878.421.070
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	60.542.032.916	46.639.787.779
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	13.865.545.705	16.705.018.518
4. Phải trả người lao động	314		9.702.076.526	6.887.210.613
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	220.000.000	298.942.818
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	23.752.518.575	29.282.445.077
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	165.979.606.445	77.378.196.564
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		906.214	906.214
II. Nợ dài hạn	330		2.212.720.000	520.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	2.212.720.000	520.000.000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		471.257.704.755	460.496.932.425
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	471.257.704.755	460.496.932.425
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26.200.000.000	26.200.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.578.430.629	13.475.886.684
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.980.247.002	20.821.045.741
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.718.501.796	2.725.371.365
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.261.745.206	18.095.674.376
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		7.499.027.124	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.026.130.933.320	773.087.861.078

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 1 - PHARBACO

Người lập



Trần Thị Bích Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Quân

Phó Tổng giám đốc



Đặng Lệ Thu

(Giấy ủy quyền số 01/2018/UQ-PHARBACO
 ngày 25/5/2018)

2021
 CÔNG
 H NHIỆ
 TOÁN
 VIỆT
 GIẤY

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.215.250.672.884	926.003.061.227
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.215.250.672.884	926.003.061.227
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	1.089.693.265.800	790.350.492.977
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		125.557.407.084	135.652.568.250
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	15.592.915.246	3.786.822.311
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	12.043.127.088	2.516.710.669
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.954.397.273	1.657.357.358
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7.	8.255.807.213	9.489.045.282
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	107.946.612.969	104.130.584.708
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		12.904.775.060	23.303.049.902
12. Thu nhập khác	31	VI.5.	351.273.423	382.440.897
13. Chi phí khác	32	VI.6.	5.851.936.061	834.603.696
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(5.500.662.638)	(452.162.799)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.404.112.422	22.850.887.103
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		4.141.978.065	4.755.212.727
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.262.134.357	18.095.674.376
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		3.262.134.357	18.095.674.376
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9.	81,55	484,73

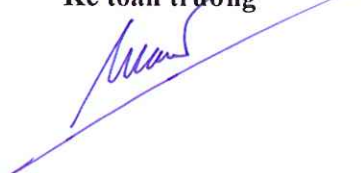
Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 1 - PHARBACO

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc


Đặng Lệ Thu

(Giấy ủy quyền số 01/2018/UQ-PHARBACO
 ngày 25/5/2018)

Trần Thị Bích Loan

Nguyễn Ngọc Quân

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.404.112.422	22.850.887.103
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		53.527.103.684	49.675.114.127
- Các khoản dự phòng	03		527.307.745	(1.574.952.297)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.238.217.581	418.409.028
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.334.792.153)	(3.256.569.271)
- Chi phí lãi vay	06		5.954.397.273	1.657.357.358
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		57.316.346.552	69.770.246.048
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(180.664.283.247)	(106.857.302.398)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(35.307.384.336)	(30.007.904.563)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		147.189.494.831	(72.196.685.507)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(15.372.043.112)	856.786.442
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.954.397.273)	(1.657.357.358)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.922.775.379)	(2.726.754.679)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.000.000.000	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(94.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(33.715.041.964)	(142.913.172.015)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(137.825.800.033)	(46.863.847.970)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.185.454.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(60.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		41.700.000.000	757.424.873
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		13.046.400.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.849.228.203	3.219.859.758
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(75.044.717.285)	(103.586.563.339)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		6.500.000.000	220.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		421.519.392.933	262.387.214.878
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(332.917.983.052)	(220.679.933.001)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(718.949.924)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		95.101.409.881	260.988.331.953

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(tiếp theo)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(13.658.349.368)	14.488.596.599
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	42.423.212.643	28.040.077.511
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	33.974.933	(105.461.467)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1. 28.798.838.208	42.423.212.643

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 1 - PHARBACO

Người lập

Trần Thị Bích Loan

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Quân



Phó Tổng giám đốc

Đặng Lệ Thu

(Giấy ủy quyền số 01/2018/UQ-PHARBACO
ngày 25/5/2018)

VI
TƯ G

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Dược phẩm Trung ương I – Pharbaco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I trực thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp Dược Việt Nam (nay là Tổng Công ty Dược Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 401/BYT-QĐ ngày 22 tháng 4 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I được chuyển đổi thành Công ty CP Dược phẩm Trung ương I – Pharbaco theo quyết định số 286/QĐ-BYT ngày 25/01/2007 và quyết định số 2311/QĐ-BYT ngày 27/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018671 ngày 25/7/2007. Công ty có 13 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 18/10/2018 về thay đổi người đại diện theo Pháp luật của Công ty là **400.000.000.000 VND (Bốn trăm tỷ đồng)**.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu: Sản xuất thuốc các loại, sản xuất hóa dược và dược liệu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường);
- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Trụ sở của Công ty tại: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian trên 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp***Danh sách các công ty con***

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài có trụ sở chính tại Thôn Thạch Lỗi, Xã Thanh Xuân, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 75%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Danh sách các công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty CP Dược phẩm VCP có trụ sở chính tại tầng 16, Tòa nhà Charmvit, số 117 Trần Duy Hưng, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm kháng sinh tiêm bột Beta Lactam. Trong năm tài chính 2018, Công ty đã chuyển nhượng lại khoản đầu tư vào Công ty liên kết này cho cá nhân khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu không mang tính so sánh do năm tài chính 2018 là năm đầu tiên công ty phát sinh khoản đầu tư vào công ty con và lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Công cụ tài chính

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn).

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ**8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

120
CƠ
CH NH
TOÁN
TỔNG
KIỂM
KIỂM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

Phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí thực hiện các Dự án bao gồm Dự án xây dựng nhà máy cơ điện, Dự án Nhà máy Đông dục Sóc Sơn, Dự án EU và Dự án Trung tâm thương mại giao nhận và trung chuyển hàng hóa Nội Bài, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Khoản hợp tác kinh doanh của Công ty gồm:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu;
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước khác: Chi phí trả trước khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP thường xuyên có giao dịch.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP thường xuyên có giao dịch.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí đồng phục, chi phí kiểm toán và các chi phí phải trả khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa vật tư, bán thành phẩm (các loại thuốc tiêm, thuốc viên,...), doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức nhận được và lãi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

101
C
CH
M
V
H
T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và chênh lệch tỷ giá.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**18.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 0% với các mặt hàng xuất khẩu, 5% với các mặt hàng là thuốc chữa bệnh, 10% với các mặt hàng là thuốc bổ và thực phẩm chức năng.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Tiền</i>	<i>18.798.838.208</i>	<i>16.023.212.643</i>
Tiền mặt	11.003.253.560	9.329.677.503
Tiền gửi ngân hàng	7.795.584.648	6.693.535.140
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>26.400.000.000</i>
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	10.000.000.000	26.400.000.000
Cộng	28.798.838.208	42.423.212.643

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>25.000.000.000</i>	<i>25.000.000.000</i>	<i>66.700.000.000</i>	<i>66.700.000.000</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1)	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	1.000.000.000	1.000.000.000	600.000.000	600.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt- Chi nhánh Thăng Long (2)	-	-	60.100.000.000	60.100.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà (3)	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà (3)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Cộng	25.000.000.000	25.000.000.000	66.700.000.000	66.700.000.000

(1) Là 03 khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Cụ

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 05/05/2014 được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 26/09/2014 và Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2015/CC/VCBHN-PHARBACO ngày 25/04/2015 ký giữa Ngân hàng và Công ty.

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Hai khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với kỳ hạn 12 tháng với giá trị lần lượt là 3.000.000.000 đồng và 1.500.000.000 đồng với mức lãi suất ban đầu tương ứng là 7,5%/năm và 6% và lãi suất của các kỳ tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn không tắt toán.

(2) Là 02 khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Thăng Long với kỳ hạn 12 tháng với giá trị lần lượt là 5.000.000.000 đồng và 10.000.000.000 đồng với mức lãi suất ban đầu là 6,2%/năm và lãi suất của các kỳ tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn không tắt toán.

(3) Là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà với kỳ hạn 12 tháng với mức lãi suất ban đầu là 6,4%/năm và lãi suất của kỳ hạn tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn không tắt toán.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty CP Dược phẩm VCP (*)	-	-	6.481.153.380	-
Cộng	-	-	6.481.153.380	-

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết

(*) Trong năm, khoản đầu tư vào công ty liên kết đã được chuyển nhượng theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 65/2018/HĐCN-PBC ngày 16/04/2018.

Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty liên kết trong năm

Không có giao dịch trong năm.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Dược phẩm DTH Việt Nam	2.019.594.249	-	15.683.081.598	-
Công ty CP Appollo	11.664.517.126	-	14.777.294.996	-
Công ty TNHH Reliv Pharma	24.582.438.718	-	3.129.147.843	-
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	44.798.061.714	-	30.905.293.206	-
Công ty TNHH Đa Lê	3.323.755.047	-	18.993.346.479	-
Công ty CP Dược phẩm Quốc tế E - U PHARCO	13.588.896.875	-	21.463.019.787	-

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Công ty TNHH MTV Dược Hoài Phương	29.165.403.576	-	826.118.366	-
Các đối tượng khác	89.861.172.370	3.041.002	46.119.601.328	41.625.605
Cộng	219.003.839.675	3.041.002	151.896.903.603	41.625.605

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Yoosung Filling System Co., Ltd	6.598.252.000	-	6.598.252.000	-
Lloyd Laboratories Inc	-	-	4.891.525.000	-
Sung Kwang Pharm Co., Ltd	-	-	7.807.005.840	-
RIECKERMANN GMBH (EU)	28.248.850.560	-	-	-
Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn	22.593.859.354	-	-	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại AT Bách Khoa	21.442.265.000	-	-	-
Các đối tượng khác	63.007.549.161	-	29.397.224.878	-
Cộng	141.890.776.075	-	48.694.007.718	-

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

5. Phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	30.429.358.859	-	17.909.650.786	-
Tạm ứng	999.973.760	-	640.339.160	-
Bùi Thị Luyến	100.000.000	-	100.000.000	-
Trần Tiến Giang	-	-	75.000.000	-
Tô Thị Hằng	-	-	102.954.900	-
Lê Hương Giang	350.000.000	-	-	-
Phạm Thanh Tuấn	85.080.000	-	-	-
Các đối tượng khác	464.893.760	-	362.384.260	-

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Ký cược, ký quỹ	27.824.654.806	-	16.593.732.553	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch	2.680.585.673	-	2.965.506.837	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - VIB	196.910.085	-	878.182.170	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	3.965.625.867	-	6.453.843.546	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà	19.735.333.181	-	-	-
Công ty CP Dược phẩm Bifaco (i)	1.184.000.000	-	6.184.000.000	-
Các đối tượng khác	62.200.000	-	112.200.000	-
Phải thu khác	1.604.730.293	-	675.579.073	-
Lãi dự thu Công ty CP Dược phẩm VCP	920.317.330	-	571.379.112	-
Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh	-	-	99.958.561	-
Các đối tượng khác	682.207.863	-	-	-
Các đối tượng khác	2.205.100	-	4.241.400	-
b) Dài hạn	19.371.518.993	-	19.371.518.993	-
Phải thu dài hạn	19.371.518.993	-	19.371.518.993	-
Công ty CP BV Pharma (ii)	19.371.518.993	-	19.371.518.993	-
Cộng	49.800.877.852	-	37.281.169.779	-

(i) Khoản đặt cọc 40% giá trị Hợp đồng mua bán số 01/2017/BIFA-PBC ngày 15/04/2017 về việc mua bán các sản phẩm để phục vụ cho gói thầu số 2 "Mua thuốc theo tên Genic năm 2017".

(ii) Khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/PBC-HĐHTKD ngày 12/05/2017 với Công ty CP BV Pharma để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và kinh doanh các mặt hàng. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận trước thuế từ nhà máy theo tỷ lệ 50/50.

c) **Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.**

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. Nợ xấu	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
<i>Phải thu khách hàng</i>	3.041.002	-	41.625.605	-
Quầy thuốc Cẩm Xém	-	-	35.691.133	-
Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Tuyên Quang	3.041.002	-	3.041.002	-
Các đối tượng khác	-	-	2.893.470	-
Cộng	3.041.002	-	41.625.605	-

7. Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	101.908.779.988	133.497.795	103.888.511.153	36.377.443
Công cụ, dụng cụ	742.553.790	-	1.088.236.014	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.336.199.079	-	2.863.773.875	-
Thành phẩm	47.542.870.581	469.929.526	61.110.504.295	1.157.530
Hàng hóa	55.587.968.203	-	8.859.961.968	-
Cộng	213.118.371.641	603.427.321	177.810.987.305	37.534.973

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá trị hàng tồn kho cận date, hàng kém mất phẩm chất, ngả màu,... không có khả năng tiêu thụ là 603.427.321 đồng. Các lô hàng này Công ty sẽ thực hiện tiêu hủy trong năm tài chính tiếp theo. Theo đó, Công ty đã trích lập tăng dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 565.892.348 đồng.

Hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty được đặt tại địa chỉ Thạch Lỗi - huyện Sóc Sơn - Hà Nội với tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa là 50% được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty với Ngân hàng TMCP Quân Đội - Sở giao dịch.

8. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án Xây dựng nhà cơ điện	-	1.242.818.182
Dự án Nhà máy đông dược Sóc Sơn	49.866.605.540	3.290.578.683
Dự án EU	50.386.689.518	9.035.983.068
Dự án Trung tâm thương mại giao nhận và trung chuyển hàng hóa Nội Bài	22.628.172.727	-
Cộng	122.881.467.785	13.569.379.933

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 1 - PHARBACO

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Cộng	
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2018	113.910.655.844	273.449.126.944	14.226.883.769	939.119.151	402.525.785.708	
Mua trong năm	3.234.135.930	24.952.363.370	-	318.758.183	28.505.257.483	
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	
Giảm khác (*)	-	-	(237.091.500)	-	(237.091.500)	
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.870.966.529)	-	(165.979.880)	(3.036.946.409)	
Số dư ngày 31/12/2018	117.144.791.774	295.530.523.785	13.989.792.269	1.091.897.454	427.757.005.282	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2018	38.754.598.510	145.815.787.870	6.383.015.950	580.150.407	191.533.552.737	
Khấu hao trong năm	8.406.647.908	43.232.614.020	1.801.300.888	86.540.868	53.527.103.684	
Giảm khác (*)	-	-	(71.621.411)	-	(71.621.411)	
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.693.966.682)	-	(165.979.880)	(1.859.946.562)	
Số dư ngày 31/12/2018	47.161.246.418	187.354.435.208	8.112.695.427	500.711.395	243.129.088.448	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	75.156.057.334	127.633.339.074	7.843.867.819	358.968.744	210.992.232.971	
Tại ngày 31/12/2018	69.983.545.356	108.176.088.577	5.877.096.842	591.186.059	184.627.916.834	

(*) Giảm khác là khoản phân loại sang tài sản cố định vô hình.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.275.830.270 đồng (Tại ngày 31/12/2017 là 27.205.830.270 đồng).

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2018	-	-
Tăng khác (*)	237.091.500	237.091.500
Số dư ngày 31/12/2018	237.091.500	237.091.500
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2018	-	-
Tăng khác (*)	71.621.411	71.621.411
Số dư ngày 31/12/2018	71.621.411	71.621.411
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	-	-
Tại ngày 31/12/2018	165.470.089	165.470.089

(*) Tăng khác là khoản phân loại tài sản từ Tài sản cố định hữu hình.

11. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.703.578.797	2.322.640.953
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.429.437.997	350.877.073
Chi phí sửa chữa	-	789.428.182
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.274.140.800	1.182.335.698
b) Dài hạn	11.628.218.321	637.113.053
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	135.000.001	637.113.053
Chi phí trả trước khác	11.493.218.320	-
Cộng	18.331.797.118	2.959.754.006

10120
 CÔNG
 RÁCH NH
 HỀM TOÁN
 VIỆ
 TỰ GIÁ

12. Lợi thế thương mại

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	2.529.478	-
Phân bổ trong năm	-	-
Số dư cuối năm	2.529.478	-

Trong đó, lợi thế thương mại chưa phân bổ phát sinh khi mua công ty con là 2.529.478 đồng.

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Schnell Biopharmaceuticals, Inc	27.154.774.830	27.154.774.830	15.146.323.909	15.146.323.909
APC Pharmaceutical and Chemical limited	112.873.466.165	112.873.466.165	24.598.947.163	24.598.947.163
Công ty CP Dược phẩm DTH Việt Nam	12.763.480.994	12.763.480.994	27.864.105.031	27.864.105.031
Yunnan Baiyao Group Co, Ltd	24.995.929.625	24.995.929.625	-	-
Các đối tượng khác	100.810.170.570	82.999.607.497	67.269.044.967	67.269.044.967
Cộng	278.597.822.184	260.787.259.111	134.878.421.070	134.878.421.070

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH Dược phẩm Việt Anh	11.876.655.286	9.032.193.478
Công ty CP Dược phẩm Hoàng Mai	513.179.307	5.181.299.915
Công ty TNHH Dược phẩm Ân Đức	4.528.453.280	770.237.805
Công ty CP Thương mại Dược phẩm Thành Đạt	2.814.289.611	3.350.000.000
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	4.935.276.750	3.916.241.499
Các đối tượng khác	35.874.178.682	24.389.815.082
Cộng	60.542.032.916	46.639.787.779

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.718.500.916	4.499.298.230
Thuế thu nhập cá nhân	19.766.300	22.165.568
Thuế tài nguyên	1.047.840	1.008.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	7.126.230.649	12.182.546.720
Cộng	13.865.545.705	16.705.018.518

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***b) Phải thu**

Thuế GTGT hàng nhập khẩu	4.085.864	4.085.864
Thuế xuất, nhập khẩu	60.905.047	348.538.596
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.752.325	-
Cộng	68.743.236	352.624.460

16. Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phí kiểm toán năm 2018	220.000.000	220.000.000
Chi phí sơn tường nhà máy Sóc Sơn	-	78.942.818
Cộng	220.000.000	298.942.818

17. Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	23.752.518.575	29.282.445.077
Kinh phí công đoàn	454.864.431	377.272.588
Bảo hiểm xã hội	3.045.305	52.237.614
Nhận ký quỹ, ký cược	64.200.000	-
Phải trả, phải nộp khác	23.230.408.839	28.852.934.875
<i>Trả cổ tức cổ đông thường</i>	<i>210.252.609</i>	<i>951.254.296</i>
<i>Lợi nhuận phải trả</i>	<i>-</i>	<i>350.385.970</i>
<i>Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh (i)</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>24.923.601.535</i>
<i>Công ty CP APPOLLO (ii)</i>	<i>652.312.500</i>	<i>652.312.500</i>
<i>Công ty TNHH Reliv Pharma (iii)</i>	<i>1.170.000.000</i>	<i>1.170.000.000</i>
Các đối tượng khác	1.197.843.730	805.380.574
b) Dài hạn	2.212.720.000	520.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.212.720.000	520.000.000
<i>Trường Trung học phổ thông Văn Lang</i>	<i>1.140.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP giao nhận Hàng không AAL</i>	<i>165.000.000</i>	<i>-</i>
Các đối tượng khác	907.720.000	520.000.000
Cộng	23.752.518.575	29.282.445.077

(i) Khoản tiền do Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh ứng trước tiền chuyển đổi quyền lợi trong tương lai của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I theo PL02 N26/11/16 của Hợp đồng HTDT N 12/5/10 với số tiền là 20.000.000.000 đồng.

(ii) Khoản cổ tức còn phải trả năm 2016 là 652.312.500 đồng.

(iii) Là các khoản đặt cọc tiền mua sản phẩm mới của Công ty TNHH Reliv Pharma.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 1 - PHARABACO

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. Vay

	Trong năm				Đơn vị tính:	
	31/12/2018	31/12/2018	01/01/2018	01/01/2018		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	165.979.606.445	165.979.606.445	421.519.392.933	332.917.983.052	77.378.196.564	77.378.196.564
<i>Công ty CP Đầu tư Thương mại Hương Quê</i>	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-
<i>Vay ngân hàng</i>	89.416.571.639	89.416.571.639	341.907.160.631	319.589.295.003	67.098.706.011	67.098.706.011
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa (1)	17.728.520.000	17.728.520.000	29.862.490.500	41.179.052.958	29.045.082.458	29.045.082.458
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (2)	697.076.350	697.076.350	18.349.120.850	22.619.733.500	4.967.689.000	4.967.689.000
Ngân hàng TMCP Quân đội- Sở giao dịch (3)	39.615.576.125	39.615.576.125	124.458.212.964	100.471.932.087	15.629.295.248	15.629.295.248
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Lý Thường Kiệt (4)	-	-	15.492.566.813	32.949.206.118	17.456.639.305	17.456.639.305
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà (5)	31.375.399.164	31.375.399.164	153.744.769.504	122.369.370.340	-	-
<i>Vay ngân hàng ký quỹ ký cược</i>	26.563.034.806	26.563.034.806	29.612.232.302	13.328.688.049	10.279.490.553	10.279.490.553
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà (5)	19.735.333.181	19.735.333.181	21.183.379.049	1.448.045.868	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch (3)	2.680.585.673	2.680.585.673	4.434.918.021	4.717.217.185	2.962.884.837	2.962.884.837
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Lý Thường Kiệt (4)	196.910.085	196.910.085	67.121.175	748.393.260	878.182.170	878.182.170

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 1 - PHARBACO

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (2)	3.950.205.867	3.950.205.867	3.926.814.057	6.415.031.736	6.438.423.546
Cộng	165.979.606.445	165.979.606.445	421.519.392.933	332.917.983.052	77.378.196.564

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 106-2018/HĐCVHM/NHCT126 ngày 16/11/2018 với Hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/08/2019. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Hợp đồng bảo đảm cho hợp đồng này là Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2012/HĐTC-MMTB ngày 24/09/2012 ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa và Công ty CP Dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco (Tài sản bảo đảm là 32 máy móc thiết bị thuộc dây truyền sản xuất thuốc Penicillin thuộc phân xưởng sản xuất tại 160 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, Hà Nội) và Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 128-2017/HĐTC/NHCT126 ngày 25/08/2017 ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa và Công ty CP Dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco (Tài sản bảo đảm là hàng tồn kho luân chuyển thuộc kho hàng tại địa chỉ 160 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, Hà Nội).

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 01/18/HDK/VCB-PBC ngày 30/05/2018 với Hạn mức cấp tín dụng là 55 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản cầm cố là các tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty CP Dược phẩm Trung ương 1 Pharbaco mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 05/05/2014, Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 26/09/2014 và Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2015/CC/VCBHN-PHARBACO ngày 25/04/2015 ký giữa Ngân hàng và Công ty.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 40778.18.002.371578.TD ngày 23/11/2018 với Hạn mức tín dụng là 170 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 05/11/2019. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng này là Khoản phải thu luân chuyển hình thành giữa Công ty và các đối tác với tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa là 70%; Hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty được đặt tại địa chỉ Thạch Lỗi - huyện Sóc Sơn - Hà Nội với tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa là 50%; Giấy tờ có giá tại các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 2551.17.002.371578.TG ngày 28/11/2017, số 3163.17.002.371578.TG ngày 28/11/2017, số 4647.18.002.371578.TG.DN ngày 04/04/2018 giữa Công ty CP Dược phẩm Trung ương 1 Pharbaco với Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở Giao dịch với tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa là 100%.

(4) Hợp đồng tín dụng số 088DN.HĐTD.2017 kèm Thỏa thuận về tín dụng chứng từ và Thỏa thuận về bảo lãnh với Hạn mức tín dụng là 40 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh được xác định và điều chỉnh theo từng Đơn đề nghị giải ngân kèm Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản bảo đảm là Khoản phải thu/ quyền đòi nợ phát sinh từ các Hợp đồng kinh tế đầu ra với giá trị các khoản phải thu tối thiểu là 50 tỷ đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 1 - PHARBACO

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

(5) Hợp đồng tín dụng số 02/2018/1809635/HĐTD ngày 11/09/2018 với Hạn mức cấp tín dụng là 199 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng, nhưng không vượt quá 30/09/2019. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C năm 2018 - 2019.

19. Vốn chủ sở hữu**19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND			
						Số dư ngày 01/01/2017	Tăng vốn trong năm trước	Lãi trong năm trước
Số dư ngày 01/01/2017	180.000.000.000	26.200.000.000	3.030.425.913	209.230.425.913				
Tăng vốn trong năm trước	220.000.000.000	-	-	220.000.000.000				
Lãi trong năm trước	-	-	18.095.674.376	18.095.674.376				
Phân phối các quỹ	-	-	(305.054.548)	(305.054.548)				
Số dư ngày 31/12/2017	400.000.000.000	26.200.000.000	20.821.045.741	447.021.045.741				
Lãi trong năm nay	-	-	3.262.134.357	3.262.134.357				
Phân phối các quỹ	-	-	(3.102.543.945)	(3.102.543.945)				
Giảm khác (*)	-	-	(389.151)	(389.151)				
Số dư ngày 31/12/2018	400.000.000.000	26.200.000.000	20.980.247.002	447.180.247.002				

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Appollo	106.500.000.000	106.500.000.000		
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	56.997.900.000	56.997.900.000		
Công ty CP Sài Gòn Pharma	141.196.760.000	141.196.760.000		
Công ty TNHH Reliv Pharma	28.803.240.000	28.803.240.000		
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	50.000.000.000	50.000.000.000		
Cổ đông khác	16.502.100.000	16.502.100.000		
Cộng	400.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000



Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(*) Giảm khác là khoản chênh lệch giữa giá phí đầu tư với phần sở hữu tăng thêm trong giá trị ghi sổ tài sản thuần khi Công ty đầu tư tiếp tục vào công ty con sau ngày kiểm soát công ty con.

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	400.000.000.000	180.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		220.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	400.000.000.000	400.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

19.4 Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP		

19.5 Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2018	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2018
Quỹ đầu tư phát triển	13.475.886.684	3.102.543.945	-	16.578.430.629
Cộng	13.475.886.684	3.102.543.945	-	16.578.430.629

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để tăng vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	39.721,33	32.573,62
Euro (EUR)	570,65	998,55

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Doanh thu		
Bán hàng hóa, vật tư	645.955.163.465	410.225.168.649
Bán thành phẩm	557.587.887.263	504.261.235.006
Cung cấp dịch vụ	11.707.622.156	11.516.657.572
Cộng	1.215.250.672.884	926.003.061.227

b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	635.516.969.643	393.712.424.026
Giá vốn bán các thành phẩm	444.454.016.454	395.148.929.672
Xử lý hàng hỏng	6.679.101.940	292.750.613
Khấu hao máy móc tạm ngừng hoạt động	2.477.285.415	1.197.768.059
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	565.892.348	(1.379.393)
Cộng	1.089.693.265.800	790.350.492.977

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.154.199.557	2.567.407.174
Cổ tức được chia	1.615.345.976	652.452.584
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.258.123.093	566.962.553
Lãi chuyển nhượng cổ phần (*)	6.565.246.620	-
Cộng	15.592.915.246	3.786.822.311

(*) Khoản lãi chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Dược phẩm VCP theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 65/2018/HĐCN-PBC ngày 16/04/2018.

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	5.954.397.273	1.657.357.358
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.850.512.234	440.944.283
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	4.238.217.581	418.409.028
Cộng	12.043.127.088	2.516.710.669

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Thu nhập khác

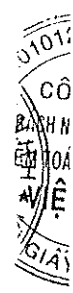
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thuế nhập khẩu được hoàn	97.977.908	282.781.408
Thu nhập từ công nợ phải trả nhà cung cấp	150.326.647	6.702.126
Điều chỉnh giảm công nợ từ khách hàng	-	56.247.850
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8.454.698	36.709.513
Thu nhập khác	94.514.170	-
Cộng	351.273.423	382.440.897

6. Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Nộp phạt	3.630.105.071	600.759.541
Thù lao trả HĐQT	220.000.000	225.000.000
Chi phí khác	2.001.830.990	8.844.155
Cộng	5.851.936.061	834.603.696

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	8.255.807.213	9.489.045.282
Chi phí nhân viên	5.756.649.044	6.633.510.609
Chi phí vật liệu, bao bì	45.062.618	101.212.623
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	104.765.030	17.590.584
Chi phí khấu hao TSCĐ	348.340.517	98.164.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	23.800.000
Chi phí bằng tiền khác	2.000.990.004	2.614.767.146
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	107.985.197.572	104.955.054.835
Chi phí nhân viên quản lý	38.105.434.112	33.133.175.917
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	5.233.606.191	4.086.933.727
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.500.817.857	3.623.732.987
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.244.262.404	9.615.820.275
Thuế, phí, lệ phí	6.479.523.474	7.275.359.505
Chi phí dự phòng	-	215.313.605
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.472.560.714	17.571.535.384
Chi phí bằng tiền khác	27.948.992.820	29.433.183.435
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(38.584.603)	(824.470.127)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(38.584.603)	(824.470.127)



Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	359.337.511.405	338.865.861.754
Chi phí nhân công	86.314.385.319	73.558.212.567
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.527.103.684	49.675.114.127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.435.745.128	17.595.335.384
Chi phí khác bằng tiền	37.562.166.166	61.163.425.609
Cộng	561.176.911.702	540.857.949.441

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty mẹ	3.262.134.357	18.095.674.376
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.262.134.357	18.095.674.376
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	40.000.000	37.331.352
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	81,55	484,73

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	421.519.392.933	262.387.214.878
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	421.519.392.933	262.387.214.878
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	332.917.983.052	220.679.933.001
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	332.917.983.052	220.679.933.001

VIII Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Appollo
 Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần
 Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường
 Công ty TNHH Reliv Pharma

Mối quan hệ

Cổ đông
 Cổ đông
 Cổ đông
 Cổ đông

a) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Bán hàng	213.031.935.017	150.074.513.159
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.557.441.346	3.354.033.612
Công ty CP Appollo	76.381.863.176	32.530.411.413
Công ty TNHH Reliv Pharma	40.007.201.983	12.348.802.251
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	95.085.428.512	101.841.265.883
Mua hàng	1.267.200	4.966.988.005
Công ty TNHH Reliv Pharma	1.267.200	-
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	4.966.988.005

b) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	81.208.065.841	48.955.078.246
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	163.048.283	143.342.201
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	44.798.061.714	30.905.293.206
Công ty CP Appollo	11.664.517.126	14.777.294.996
Công ty TNHH Reliv Pharma	24.582.438.718	3.129.147.843
Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.906.488.000	-
Công ty CP Appollo	5.906.488.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn	1.267.200	-
Công ty TNHH Reliv Pharma	1.267.200	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	6.603.944.123	3.916.241.499
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	4.935.276.750	3.916.241.499
Công ty TNHH Reliv Pharma	1.668.667.373	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.170.000.000	652.312.500
Công ty CP Appollo	-	652.312.500
Công ty TNHH Reliv Pharma	1.170.000.000	-

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

c) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	3.227.384.654	3.117.321.900
Cộng	3.227.384.654	3.117.321.900

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty CP Dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Như đã trình bày tại thuyết minh số I.6 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, năm 2018 là năm đầu tiên Công ty phát sinh khoản đầu tư vào công ty con và lập báo cáo tài chính hợp nhất nên các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 là các thông tin, dữ liệu, số liệu không mang tính so sánh.

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 1 - PHARBACO

Người lập



Trần Thị Bích Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Quân

Phó Tổng giám đốc



Đặng Lê Thu

(Giấy ủy quyền số 01/2018/UQ-PHARBACO
ngày 25/5/2018)

